

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 và giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022;*

*Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4771/SKHĐT-TĐ ngày 13/12/2021 về việc trình ký quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, như sau:

1. Điều chỉnh các nguồn vốn năm 2021:

a) Điều chỉnh nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách trung ương là 12,8 tỷ đồng.

- Phân bổ nguồn vốn dự phòng ngân sách tập trung tổng số là 52,087 tỷ đồng; trong đó điều chỉnh giảm 48,937 tỷ đồng để bổ sung cho cấp huyện thực hiện các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn.

- Phân bổ nguồn vốn dự phòng xổ số kiến thiết tổng số là 5,185 tỷ đồng.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

Bổ sung nguồn vốn hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn là 48,937 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh là 24.436,998 tỷ đồng.

a) Tổng nguồn vốn ngân sách sau điều chỉnh:

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 9.665,712 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 3.427,721 tỷ đồng.

b) Các nguồn vốn khác sau điều chỉnh là 11.343,565 tỷ đồng.

**Điều 2.** Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng của các nguồn vốn nói trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ KHĐT; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



---

**Võ Tấn Đức**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 theo Nghị quyết 31/NQ-HĐND tỉnh			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	<b>Tổng số</b>	<b>23.372.520</b>	<b>19.993.736</b>	<b>3.378.784</b>	<b>24.436.998</b>	<b>21.009.277</b>	<b>3.427.721</b>
<b>A</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>7.942.250</b>	<b>4.563.466</b>	<b>3.378.784</b>	<b>7.942.250</b>	<b>4.514.529</b>	<b>3.427.721</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách tập trung</b>	<b>3.247.292</b>	<b>1.884.323</b>	<b>1.362.969</b>	<b>3.247.292</b>	<b>1.835.386</b>	<b>1.411.906</b>
<b>1</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>	<b>1.885.415</b>	<b>1.884.323</b>	<b>1.092</b>	<b>1.885.415</b>	<b>1.835.386</b>	<b>50.029</b>
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	52.087	52.087	-	48.937		48.937
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.832.236	1.832.236		1.835.386	1.835.386	
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa từ nguồn kết dư các năm trước (Chi tiết theo PL VIII)	1.092		1.092	1.092		1.092
<b>2</b>	<b>Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện</b>	<b>1.361.877</b>	<b>0</b>	<b>1.361.877</b>	<b>1.361.877</b>	<b>0</b>	<b>1.361.877</b>
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.298.000		1.298.000	1.298.000		1.298.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV)	63.877		63.877	63.877		63.877
<b>II</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>3.069.558</b>	<b>1.869.558</b>	<b>1.200.000</b>	<b>3.069.558</b>	<b>1.869.558</b>	<b>1.200.000</b>
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	1.069.558	1.069.558		1.069.558	1.069.558	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000	1.200.000		1.200.000
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	<b>800.000</b>	<b>800.000</b>		<b>800.000</b>	<b>800.000</b>	
a	Quỹ phát triển nhà	200.000	200.000		200.000	200.000	
b	Quỹ phát triển đất	600.000	600.000		600.000	600.000	
<b>III</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>1.620.000</b>	<b>804.185</b>	<b>815.815</b>	<b>1.620.000</b>	<b>804.185</b>	<b>815.815</b>
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	799.000	799.000		799.000	799.000	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 theo Nghị quyết 31/NQ-HĐND tỉnh			Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (Chi tiết theo PL VIII)	100.000	5.185	94.815	100.000	5.185	94.815
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV)	<b>73.000</b>		<b>73.000</b>	<b>73.000</b>		<b>73.000</b>
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	648.000		648.000	648.000		648.000
<b>IV</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>5.400</b>	<b>5.400</b>		<b>5.400</b>	<b>5.400</b>	
<b>B</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>5.163.983</b>	<b>5.163.983</b>		<b>5.151.183</b>	<b>5.151.183</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)</b>	<b>5.065.150</b>	<b>5.065.150</b>		<b>5.052.350</b>	<b>5.052.350</b>	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	4.660.000	4.660.000		4.660.000	4.660.000	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000		3.000	3.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	402.150	402.150		389.350	389.350	
<b>II</b>	<b>Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương</b>	<b>98.833</b>	<b>98.833</b>		<b>98.833</b>	<b>98.833</b>	
<b>C</b>	<b>Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2021</b>	<b>10.266.287</b>	<b>10.266.287</b>		<b>11.343.565</b>	<b>11.343.565</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển sang năm 2021</b>	<b>391.346</b>	<b>391.346</b>		<b>391.346</b>	<b>391.346</b>	
1	Vốn nguồn ngân sách tập trung	349.703	349.703		349.703	349.703	
2	Vốn nguồn thu xổ số kiến thiết	39.643	39.643		39.643	39.643	
3	Vốn nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000	2.000		2.000	2.000	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách trung ương chuyển sang năm 2021</b>	<b>9.874.941</b>	<b>9.874.941</b>		<b>10.952.219</b>	<b>10.952.219</b>	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2020 chuyển nguồn	4.502.793	4.502.793		4.502.793	4.502.793	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2019 chuyển nguồn	5.357.627	5.357.627		5.357.627	5.357.627	
3	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2018 chuyển nguồn				1.077.278	1.077.278	
4	Hỗ trợ có mục tiêu kế hoạch năm 2020 chuyển nguồn	14.521	14.521		14.521	14.521	

**Phụ lục II**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng số</b>			<b>1.884.323</b>	<b>1.069.558</b>	<b>1.835.386</b>	<b>1.069.558</b>	-
<b>A</b>	<b>Thực hiện dự án</b>			<b>1.380.065</b>	<b>984.558</b>	<b>1.379.155</b>	<b>877.558</b>	-
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>			<b>424.320</b>	<b>984.558</b>	<b>445.920</b>	<b>877.558</b>	-
<b>I.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>424.320</b>	<b>984.558</b>	<b>445.920</b>	<b>877.558</b>	-
1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	TB	2018-2021	12.500		12.500		UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	21.000		21.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	10.000		10.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	5.000		5.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	35.000		35.000		UBND huyện Long Thành
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	12.000		12.000		UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	8.900		8.900		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	20.000		20.000		UBND thành phố Long Khánh
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán	ĐQ	2020-2024	<b>30.294</b>		<b>30.294</b>		-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	trong đó							
a	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			30.000		30.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022)			294		294		UBND huyện Định Quán
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	44.000		44.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	12.000		12.000		UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	10.500		10.500		UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	30.000		0		UBND huyện Tân Phú
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	6.500		41.100		UBND huyện Tân Phú
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	8.300		8.300		UBND huyện Tân Phú
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)	TN	tối đa 3 năm	1.000		1.000		UBND huyện Thống Nhất
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	10.000		10.000		UBND thành phố Long Khánh
18	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	<b>8.803</b>	<b>102.000</b>	<b>8.803</b>	<b>102.000</b>	-
	Trong đó							-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				42.000		42.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				60.000		60.000	UBND huyện Xuân Lộc
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022)			8.803	0	8.803	0	UBND huyện Định Quán
d	Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				0		0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	0	402.800			-
	Trong đó							-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				22.800		22.800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				380.000		273.000	UBND thành phố Biên Hòa
20	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm		57.840		46.840	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	48.223	104.918	48.223	115.918	-
	Trong đó							-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			7.300	38.118	7.300	49.118	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện			40.923	66.800	40.923	66.800	UBND huyện Vĩnh Cửu
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	30.000		33.500		UBND huyện Vĩnh Cửu
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	30.000		33.500		UBND huyện Vĩnh Cửu
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm		317.000		317.000	UBND thành phố Biên Hòa
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	25.000		35.000		UBND thành phố Long Khánh
26	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000	XL	2017-2021	3.300		3.300		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp)	BH	2018-2022	2.000		2.000		UBND thành phố Biên Hòa
<b>II</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>			<b>38.135</b>		<b>38.135</b>		-
<b>II.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>38.135</b>		<b>38.135</b>		-
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	27.000		27.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
2	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	8.035		8.035		UBND huyện Long Thành
3	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	2.100		2.100		UBND huyện Nhơn Trạch



S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	1.000		1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>III</b>	<b>Công trình công cộng tại các đô thị</b>			<b>278.170</b>	<b>0</b>	<b>273.070</b>	<b>0</b>	-
<b>III.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>278.170</b>	<b>0</b>	<b>273.070</b>	<b>0</b>	-
1	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	10.000		10.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	<b>67.100</b>	<b>0</b>	<b>81.600</b>	<b>0</b>	-
	Trong đó:							-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư			5.500		5.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			61.600		76.100		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	75.000		55.400		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2021	1.313		1.313		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	67.487		65.433		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	3.520		5.574		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	21.000		21.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	750		750		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	4.000		4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	4.000		4.000		UBND huyện Cẩm Mỹ

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 5 năm	24.000		24.000		UBND huyện Định Quán
<b>IV</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>			<b>289.113</b>	<b>0</b>	<b>271.703</b>	<b>0</b>	-
<b>IV.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>289.113</b>	<b>0</b>	<b>271.703</b>	<b>0</b>	-
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ	ĐQ	2017-2022	42.000		41.090		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	7.500		7.500		UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	20.000		18.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	<b>60.773</b>	<b>0</b>	<b>46.273</b>		-
	Trong đó:							-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa			43.073		43.073		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			17.700		3.200		UBND thành phố Biên Hòa
5	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	15.000		15.000		UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	20.000		20.000		UBND huyện Định Quán
7	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	tối đa 3 năm	10.000		10.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	22.000		22.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ),	LK	tối đa 4 năm	50.000		50.000		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tinh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	7.105		7.105		Chi cục Kiểm lâm
11	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	20.000		20.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
12	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thù, huyện Long Thành	LT	2018-2021	14.735		14.735		UBND huyện Long Thành
<b>V</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>			<b>173.560</b>		<b>173.560</b>		-
<b>V.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>173.560</b>		<b>173.560</b>		-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	150.000		150.000		Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	15.000		15.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8.560		8.560		Công an tỉnh Đồng Nai
<b>VI</b>	<b>Khoa học công nghệ</b>			<b>11.700</b>		<b>11.700</b>		-
<b>VI.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>11.700</b>		<b>11.700</b>		-
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	1.700		1.700		Sở Tư Pháp
2	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	2017-2021	10.000		10.000		Sở Khoa học và Công nghệ
<b>VII</b>	<b>Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)</b>			<b>99.000</b>		<b>99.000</b>		Sở Kế hoạch và Đầu tư

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>VIII</b>	<b>Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch</b>			<b>66.067</b>		<b>66.067</b>		-
	Trong đó:							
1	Hoàn trả vốn đã tạm ứng đối với dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC		167		167		UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Tuyến chôn ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1 khu vực Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom	BH-TB		2.100		2.100		UBND thành phố Biên Hòa
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng dự án BOT đường ĐT,768	BH-TB		1.300		1.300		UBND thành phố Biên Hòa
4	Nâng cấp, mở rộng đường 319B đoạn qua Khu công nghiệp Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch	NT		47		47		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kê cả BTGPMB)	ĐQ		3.000		3.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Nạo vét kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch	NT		800		800		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh)	LK		1.560		1.560		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trường THPT Phú Ngọc, huyện Định Quán	ĐQ		420		420		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Xây dựng đường dây trung thế và TBA vào khu du lịch Thác Mai huyện Định Quán	ĐQ		7.500		7.500		UBND huyện Định Quán
10	Thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch			49.173		49.173		-
<b>B</b>	<b>Nguồn dự phòng bố trí các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định</b>			<b>452.171</b>	<b>85.000</b>	<b>456.231</b>	<b>192.000</b>	-
<b>I</b>	<b>Khởi công mới năm 2021</b>							
1	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú (lập thiết kế bản vẽ thi công) (kê cả chi phí chuẩn bị đầu tư	TP	2021-2023	1.480		1.480		UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (lập thiết kế bản vẽ thi công)	BH	2021-2026	8.000		8.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (lập thiết kế bản vẽ thi công)	BH	2021-2026	3.000		3.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kê cả chi phí CBDT)	BH	2020-2023	14.000		14.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	50.000		50.000		UBND huyện Nhơn Trạch
6	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (kê cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	NT	tối đa 4 năm	50.000		50.000		UBND huyện Nhơn Trạch
7	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	2021-2024	2.000		2.000		UBND thành phố Biên Hòa
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	2021-2027	200.000	85.000	200.000	192.000	UBND thành phố Biên Hòa
9	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	3.500		3.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phồ), thành phố Biên Hòa	BH	2021-2024			3.150		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>II</b>	<b>Chi phí chuẩn bị đầu tư</b>							

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>II.1</b>	<b>Lập dự án đầu tư</b>							
1	Dự án Đường Bà Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh		2021-2023	500		500		UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1)	BH	tối đa 5 năm	1.500		1.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	600		600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	1.000		1.000		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
5	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	800		800		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	440		440		UBND huyện Tân Phú
7	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyên hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	1.000		1.000		UBND thành phố Long Khánh
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn tạm ứng)	TP	tối đa 4 năm	1.000		1.260		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Máy, huyện Trảng Bom (kể cả hoàn tạm ứng)	TB	tối đa 3 năm	1.000		1.150		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
10	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (kể cả hoàn tạm ứng)	XL	tối đa 3 năm	1.000		1.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
11	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.000		1.000		UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	500		500		UBND thành phố Long Khánh
13	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%,)	NT	tối đa 4 năm	1.000		1.400		UBND huyện Nhơn Trạch
14	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	1.000		1.400		UBND huyện Nhơn Trạch
15	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	1.000		1.800		UBND huyện Nhơn Trạch
16	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%) (kể cả hoàn tạm ứng)	LT-NT	Tối đa 4 năm	2.000		2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch (kể cả hoàn tạm ứng)	NT	tối đa 3 năm	500		900		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
18	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	2.000		400		UBND huyện Nhơn Trạch
19	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	1.600		1.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	1.000		1.000		UBND thành phố Biên Hòa
21	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.500		1.500		UBND thành phố Biên Hòa
22	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	900		900		UBND huyện Xuân Lộc
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	450		450		UBND huyện Xuân Lộc

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	600		600		UBND huyện Xuân Lộc
25	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	600		600		UBND huyện Xuân Lộc
26	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	162		162		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
27	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	2.500		2.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	1.600		1.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	1.600		1.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	470		470		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	700		700		UBND huyện Trảng Bom
32	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	1.000		1.000		UBND huyện Định Quán
33	Đường dọc Sông Ray	CM	Tối đa 4 năm	1.000		1.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
34	Dự án trang thiết bị kiểm soát không chế thiết bị bay không người lái trong bảo đảm an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	Tối đa 3 năm	300		300		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	1.000		1.000		UBND huyện Trảng Bom



S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2021		KH 2021 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	NSTT	Đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
36	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom	TB	tối đa 4 năm	600		600		UBND huyện Trảng Bom
37	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	300		300		UBND huyện Trảng Bom
38	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	500		500		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
39	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	1.400		1.400		UBND huyện Trảng Bom
<b>II.2</b>	<b>Lập chủ trương đầu tư</b>							<b>Cơ quan nhà nước có thẩm quyền</b>
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773	CM-XL-LT		1.582		1.582		Sở Giao thông vận tải
2	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B	ĐQ-TN-CM-LT-LK		1.907		1.907		Sở Giao thông vận tải
3	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)	TB-XL		1.691		1.691		Sở Giao thông vận tải
4	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769	TN-LT		1.252		1.252		Sở Giao thông vận tải
<b>III</b>	<b>Hoàn trả Bội chi năm 2018</b>			76.137		76.137		Sở Tài chính
<b>C</b>	<b>Hỗ trợ các dự án XHHGTNT</b>			<b>52.087</b>	<b>0</b>			-

**Phụ lục III**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN XÒ SỔ KIẾN THIẾT**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*DVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>			<b>804.185</b>	<b>804.185</b>	-
<b>A</b>	<b>Thực hiện dự án</b>			<b>798.650</b>	<b>802.035</b>	-
<b>I</b>	<b>Y tế</b>			<b>301.100</b>	<b>305.100</b>	-
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>			<b>301.100</b>	<b>305.100</b>	-
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	240.000	240.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	4.800	4.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	3.900	3.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	2.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	768	768	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	10.632	11.422	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	10.000	10.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
11	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	10.500	10.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	8.000	12.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
10	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	10.000	9.210	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>II</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>			<b>14.552</b>	<b>14.552</b>	-
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>			<b>14.552</b>	<b>14.552</b>	-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	6.452	6.452	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	6.200	6.200	Trường Đại học Đồng Nai
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	900	900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2021	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>III</b>	<b>Văn hóa</b>			<b>98.400</b>	<b>88.400</b>	-
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>			<b>98.400</b>	<b>88.400</b>	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	25.000	25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	20.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	2.000	2.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	1.500	1.500	UBND huyện Tân Phú
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	8.900	8.900	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	6.100	6.100	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh	BH	2020-2022	6.400	6.400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	20.000	20.000	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
9	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mặt sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...))	TP	2018-2022	8.500	8.500	UBND huyện Tân Phú
<b>IV</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>			<b>343.898</b>	<b>342.898</b>	-
	<b>Dự án chuyển tiếp sang năm 2021</b>			<b>343.898</b>	<b>342.898</b>	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	6.400	6.400	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	5.000	4.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK	tối đa 03 năm	10.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 05 năm	<b>157.100</b>	<b>157.100</b>	-
	Trong đó:					-
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			31.700	31.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			125.400	125.400	UBND huyện Định Quán
5	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+Đ Q	tối đa 05 năm	<b>47.948</b>	<b>47.948</b>	-
	Trong đó:					-
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			24.529	24.529	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			23.419	13.419	UBND huyện Định Quán
c	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Tân Phú thực hiện bồi thường				10.000	UBND huyện Tân Phú
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	30.000	30.000	UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
7	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	24.000	24.000	Sở Giao thông Vận tải
8	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố chi bồi thường), kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022	LK	Tối đa 4 năm	50.000	50.000	UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	ĐN	2019-2021	13.450	13.450	Chi cục Kiểm lâm
<b>IV</b>	<b>Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội</b>			<b>15.000</b>	<b>25.385</b>	-
<b>B</b>	<b>Các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (lập dự án đầu tư và chủ trương đầu tư) chỉ thực hiện phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định</b>			<b>26.050</b>	<b>27.850</b>	-
<b>I</b>	<b>Khởi công mới năm 2021</b>					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	2021-2023	6.400	6.400	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	1.700	1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2023	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2021-2023	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2021-2023	1.700	1.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	2021-2024	5.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	2021-2023	4.500	4.500	Trường Đại học Đồng Nai
8	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2021-2023	4.400	4.400	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
<b>II</b>	<b>Chi phí chuẩn bị đầu tư</b>					-

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm	Tiến độ thực hiện	KH năm 2021	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai) (kể cả hoàn trả vốn tạm ứng)	BH	tối đa 3 năm	350	350	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024		700	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
3	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024		600	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB			500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>B</b>	<b>Hỗ trợ các dự án XHHGTNT</b>			<b>5.185</b>	<b>0</b>	-

**Phụ lục IV**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2021 đã giao	Kế hoạch 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>		<b>108.877</b>	<b>136.877</b>	-
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG</b>		<b>63.877</b>	<b>63.877</b>	-
<b>I.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				-
1	Mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh – Giang Điền, huyện Trảng Bom (tối đa 20 tỷ)	TB	8.000	8.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	CM	5.400	5.400	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án đường từ xã Đắc Lúa đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	30.000	30.000	UBND huyện Tân Phú
4	Dự án Căn cứ hậu cần kỹ thuật kết hợp thao trường huấn luyện (kể cả hoàn trả tạm ứng)	VC	477	477	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP		20.000	UBND huyện Tân Phú
<b>I.2</b>	<b>Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định</b>		<b>20.000</b>	<b>0</b>	-
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT</b>		<b>45.000</b>	<b>73.000</b>	-
<b>II.1</b>	<b>Ngành giáo dục</b>		<b>20.000</b>	<b>44.000</b>	-
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	10.000	10.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	5.000	5.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	5.000	5.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng trường Tiểu học - THCS Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC		10.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Trường tiểu học Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC		10.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng trường mầm non Hòa Mi, huyện Cẩm Mỹ			4.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
<b>II.2</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>		<b>15.000</b>	<b>29.000</b>	-
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				-
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	TB	15.000	15.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ	CM		14.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
<b>II.3</b>	<b>Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định</b>		<b>10.000</b>	<b>0</b>	-

**Phụ lục V**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>				36.053.149	31.119.494	5.065.150	5.052.350	-
<b>A</b>	<b>Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa</b>				31.881.000	29.168.000	4.663.000	4.663.000	-
<b>A.1</b>	<b>Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia</b>				22.856.000	22.856.000	4.660.000	4.660.000	-
	Giao thông				22.856.000	22.856.000	4.660.000	4.660.000	-
<b>III</b>	<b>Thực hiện dự án</b>								-
<b>(2)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>								-
<b>a</b>	<b>Dự án quan trọng quốc gia</b>								-
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	2018-2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856.000	22.856.000	4.660.000	4.660.000	UBND tỉnh Đồng Nai
<b>A.2</b>	<b>Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững</b>				9.025.000	6.312.000	3.000	3.000	-
	Giao thông				9.025.000	6.312.000	3.000	3.000	-
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư</b>								-
<b>a</b>	<b>Dự án nhóm A</b>								-
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1		2021-2026		2.961.000	2.000.000	2.000	2.000	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự phòng chưa phân bổ				6.064.000	4.312.000	1.000	1.000	-
<b>B</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu</b>				4.172.149	1.951.494	402.150	392.600	-
<b>B.1</b>	<b>Phân bổ chi tiết</b>								-
<b>B.1.1</b>	<b>Giao thông</b>				2.161.712	749.244	302.700	322.700	-
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư</b>								-
	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		2021 - 2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000	4.000	4.000	UBND thành phố Long Khánh
<b>III</b>	<b>Thực hiện dự án</b>								-
<b>(2)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>								-
<b>b</b>	<b>Dự án nhóm B</b>								-



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM	2016-2020	510, 19/02/2016; 4185, 20/11/2017; 3892, 29/11/2019; 4328, 30/12/2019	272.606	179.244	40.700	40.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>(3)</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>								-
<b>b</b>	<b>Dự án nhóm B</b>								-
2	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc thực hiện)	XL-ĐQ	2021 - 2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599.946	170.000	85.000	85.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>(4)</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2021</b>								-
<b>b</b>	<b>Dự án nhóm B</b>								-
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	177.000	197.000	UBND thành phố Biên Hòa
<b>B.1.2</b>	<b>Xã hội</b>				<b>49.952</b>	<b>45.000</b>	<b>32.200</b>	<b>19.400</b>	-
<b>III</b>	<b>Thực hiện dự án</b>								-
<b>(2)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>								-
<b>b</b>	<b>Dự án nhóm B</b>								-
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai		2020-2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.952	45.000	32.200	19.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>B.1.3</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>				<b>641.785</b>	<b>420.550</b>	<b>60.000</b>	<b>40.000</b>	-
<b>III</b>	<b>Thực hiện dự án</b>								-
<b>(2)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>								-
<b>c</b>	<b>Dự án nhóm C</b>								-
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 (giai đoạn 1)		2019-2021	3602/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	27.795	20.550	0		Chi cục Kiểm lâm
<b>(4)</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2021</b>								-
	<b>Dự án nhóm B</b>								-
1	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)		2021-2024	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	613.990	400.000	60.000	40.000	UBND thành phố Biên Hòa
<b>B.2</b>	<b>Dự phòng chưa phân bổ</b>						<b>3.250</b>	<b>3.250</b>	-

**Phụ lục VI**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch năm 2020				Kế hoạch năm 2021			Ghi chú						
					TMĐT									Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Số quyết định	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số			Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số					Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước						Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước
									Tổng số	Trong đó:																	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
	<b>TỔNG SỐ</b>						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833			
A	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833			
I	<b>Môi trường</b>						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833			
3	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>																										
a	<i>Dự án nhóm A</i>																										
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6.610.252	1.277.853	0		5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	98.833			98.833			

**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA**  
**HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>231.011</b>	<b>84.994</b>	<b>124.424</b>	<b>21.593</b>	<b>183.337</b>	<b>48.937</b>
<b>A</b>	<b>HUYỆN CẨM MỸ</b>	<b>64.122</b>	<b>27.567</b>	<b>19.297</b>	<b>17.258</b>	<b>55.134</b>	<b>13.793</b>
<b>I</b>	<b>Các dự án đang triển khai thi công</b>						
	<b>Xã Lâm San</b>						
1	Đường tổ 6 đi Thác Bộ Đội, ấp 2, xã Lâm San	318	133	93	92	266	66
2	Đường tổ 4 nối dài, ấp 1, xã Lâm San	1.029	446	312	271	891	223
3	Đường tổ 4B nối dài, ấp 3, xã Lâm San	185	75	53	57	151	37
4	Đường tổ 1C, ấp 3, xã Lâm San	369	157	110	103	313	78
5	Đường tổ 3C, tổ 11B, ấp 3, xã Lâm San	296	124	87	85	248	62
6	Đường tổ 2C, ấp 6, xã Lâm San	660	284	199	177	568	142
7	Sửa chữa tuyến đường tổ 7, ấp 1, xã Lâm San	366	153	107	106	306	76
8	Đường tổ 3C, ấp 6, xã Lâm San	419	180	126	113	360	90
	<b>Xã Sông Ray</b>						
9	Đường tổ 9, ấp 1 xã Sông Ray	1.121	488	342	292	976	244
10	Đường tổ 8 ấp 2, xã Sông Ray	1.041	449	315	277	899	224
11	Đường tổ 14 ấp 2 nối dài, xã Sông Ray	504	218	152	135	435	109
12	Đường tổ 4 ấp 6, xã Sông Ray	945	403	282	259	806	202
13	Đường tổ 1 ấp 6 nối dài, xã Sông Ray	1.010	438	307	266	876	219
14	Đường tổ 7 ấp 7, xã Sông Ray	994	432	302	260	864	216
15	Đường tổ 9b ấp 8, xã Sông Ray	802	347	243	213	693	173
16	Đường tổ 1, ấp 8, xã Sông Ray	996	431	302	263	862	216
17	Đường tổ 1, tổ 9, tổ 3 ấp 9, xã Sông Ray	888	384	269	235	768	192
18	Đường tổ 4B ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	1.153	492	345	316	985	246
19	Đường tổ 12, ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	979	422	296	261	845	211
20	Đường tổ 6 ấp 1, xã Sông Ray	650	282	198	170	565	141
21	Đường tổ 12, ấp 1 nối dài xã Sông Ray	550	238	166	146	475	119
22	Đường tổ 8 ấp 1, xã Sông Ray	172	72	50	51	143	36
23	Đường tổ 13 ấp 2, xã Sông Ray	159	65	46	48	131	32
24	Đường vào phân hiệu mầm non ấp 4, xã Sông Ray	360	155	108	96	310	77

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
25	Đường tổ 2A ấp 5, xã Sông Ray	396	170	119	106	340	85
26	Đường tổ 9, ấp 6, xã Sông Ray	328	141	99	89	282	70
27	Đường tổ 7, ấp 6, xã Sông Ray	1.001	434	304	263	869	217
28	Đường tổ 4b ấp 7, xã Sông Ray	715	310	217	187	621	155
29	Đường tổ 11, ấp 9, xã Sông Ray	213	89	63	61	179	44
30	Đường tổ 6A ấp 9, xã Sông Ray	487	211	148	128	422	106
31	Đường tổ 13 ấp 10 (nâng cấp), xã Sông Ray	1.476	636	445	395	1.272	318
	<b>Xã Sông Nhạn</b>						
32	Đường N1 khu 5 ấp 2, Sông Nhạn	575	250	175	151	499	125
33	Đường N2 khu 5 ấp 2, Sông Nhạn	650	283	198	170	565	142
34	Đường N7 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	222	93	65	65	185	46
35	Đường nhánh số 3 khu 4 ấp 6, Sông Nhạn	287	122	85	80	243	61
36	Đường N1 khu 3 ấp 6, Sông Nhạn	473	203	142	129	405	101
37	Đường N1 khu 2 ấp 6, Sông Nhạn	526	227	159	141	453	114
38	Đường N2 khu 2 ấp 6, Sông Nhạn	327	141	98	88	281	71
39	Đường D1 khu 1 ấp 4 nối dài, Sông Nhạn	905	387	271	247	774	193
	<b>Xã Xuân Quế</b>						
40	Đường D2 khu Sân Bay, ấp 1, xã Xuân Quế	1.249	543	380	326	1.086	273
41	Đường D3 khu 1, Ấp 57, xã Xuân Quế	543	234	164	145	468	117
42	Đường D3 khu 3, Ấp 57, xã Xuân Quế	631	276	193	163	551	138
43	Đường D4 khu 3, Ấp 57, xã Xuân Quế	995	438	306	251	875	219
	<b>Xã Xuân Đông</b>						
44	Đường tổ 12 ấp La Hoa	445	193	135	118	385	96
45	Đường tổ 14 ấp La Hoa	1.117	485	340	293	970	243
46	Đường tổ 1 nối dài ấp La Hoa	562	241	169	152	483	121
47	Đường tổ 11A nối dài ấp La Hoa	299	128	89	83	255	64
48	Đường tổ 11B ấp La Hoa	166	68	47	51	135	34
49	Đường tổ 5 ấp La Hoa	1.691	736	515	441	1.471	368
50	Đường tổ 15A ấp Cọ Dầu 1	359	153	107	98	307	77
51	Đường tổ 8A ấp Cọ Dầu 2	346	146	102	98	292	73
52	Đường tổ 9, tổ 10 ấp Cọ Dầu 2	325	136	95	93	272	68
53	Đường tổ 2A ấp Suối Nhất	440	188	132	120	376	94

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
54	Đường tổ 2B ấp Suối Nhất	158	64	45	49	129	32
55	Đường tổ 3, tổ 4 ấp Suối Nhất	1.745	753	527	465	1.506	377
56	Đường tổ 19 ấp Bê Bạc	280	119	83	78	238	59
57	Đường tổ 12 nối dài ấp Bê Bạc	348	148	103	97	295	74
58	Đường tổ 20 ấp Bê Bạc	394	168	117	109	336	84
59	Đường tổ 16, tổ 18 ấp Bê Bạc	434	186	130	119	371	93
	<b>Xã Xuân Bảo</b>						
60	Đường TD 9 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.357	590	413	354	1.180	295
61	Đường tổ 22 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.199	521	365	313	1.042	261
62	Đường tổ 20 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	710	308	215	187	615	154
63	Đường tổ 14 ấp Tân Hạnh đi Nam Hà, xã Xuân Bảo	1.233	533	373	328	1.065	267
64	Đường tổ 22 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	1.646	713	499	434	1.426	357
	<b>Xã Bảo Bình</b>						
65	Đường nhánh tổ 12 Tân Xuân	622	262	183	177	523	131
66	Đường nhánh tổ 7 Tân Hòa	1.033	446	312	276	891	223
67	Đường nhánh tổ 2 Tân Hòa	862	373	261	229	745	187
68	Đường nhánh 1 tổ 13 Tân Hòa	331	142	99	90	283	71
69	Đường tổ 12 Tân Xuân	770	332	232	206	664	166
70	Đường nhánh 1,2 Tân Bình	370	160	112	99	319	80
71	Đường 12,13 Tân Bảo	500	214	150	136	428	107
	<b>Xã Long Giao</b>						
72	Đường tổ 3 khu 1 ấp Suối Râm	417	181	126	110	361	91
73	Đường tổ 11 khu 3 ấp Suối Râm	597	258	181	158	516	129
74	Đường nhánh 3 khu 4 ấp Suối Cả	340	147	103	91	293	73
75	Đường tổ 6 đi tổ 4 khu đôi 57	556	240	168	148	480	120
76	Đường nhánh 2 khu Cẩm Tiêm ấp Hoàn Quân	1.114	482	337	295	963	241
77	Đường tổ 21 khu 6 ấp Suối âm	245	104	72	69	207	52
78	Đường số 1 tổ 6 Khu đôi 57	590	257	180	154	513	128
	<b>Xã Nhân Nghĩa</b>						
79	Đường tổ 2A ấp Cam Tiên	251	107	75	70	214	53
	<b>Xã Xuân Tây</b>						

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
80	Đường tổ 2 nhánh 1 ấp 1 Xã Xuân Tây	766	325	228	214	650	163
81	Đường tổ 2 nhánh 2 ấp 1, Xã Xuân Tây	361	154	108	99	308	79
82	Đường tổ 4 nối dài ấp 1, Xã Xuân Tây	396	169	118	109	338	84
83	Đường tổ 1 nhánh 1 ấp 2, Xã Xuân Tây	1.046	441	308	297	881	221
84	Đường tổ 2-4 nhánh 1 ấp 5, Xã Xuân Tây	332	143	100	89	286	68
85	Đường tổ 1-2 ấp 7 nối dài, Xã Xuân Tây	611	260	182	169	520	130
86	Đường tổ 9A ấp 8, Xã Xuân Tây	590	254	177	159	507	127
87	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 8, Xã Xuân Tây	792	329	230	233	658	164
88	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 8, Xã Xuân Tây	293	123	86	84	246	58
89	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp 11, Xã Xuân Tây	884	383	268	234	765	193
<b>II</b>	<b>Các dự án khởi công mới (có quyết định phê duyệt dự án trước ngày 31/12/2020)</b>						
	<b>Xã Lâm Sơn</b>						
90	Sửa chữa tuyến đường tổ 3,2,1, ấp 2, xã Lâm Sơn	2.419	1.029	720	670	2.058	524
91	Đường tổ 5B nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn	439	186	130	123	372	91
92	Đường tổ 3 nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn	331	139	97	94	278	69
	<b>Xã Long Giao</b>						
93	Đường nhánh 1 khu Cầm Tiêm ấp Hoàn Quân	1.210	524	367	319	1.048	262
	<b>Xã Sông Ray</b>						
94	Đường tổ 1, tổ 2, tổ 7 ấp 10, xã Sông Ray	604	258,429	181	165	517	129
	<b>Xã Xuân Tây</b>						
95	Đường tổ 3,1 nhánh 1 ấp 1, Xã Xuân Tây	1.227	522	365	340	1.043	262
<b>B</b>	<b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>	<b>192.181</b>	<b>68.521</b>	<b>112.252</b>	<b>11.408</b>	<b>150.396</b>	<b>24.179</b>
<b>I</b>	<b>Các dự án đã thi công hoàn thành</b>						
1	Đường song song với đường sắt thuộc ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn	9.029	2.900	5.736	393	7.250	1.000
2	Đường vào khu giết mổ tại xã Bình Minh	4.352	1.395	2.807	150	3.489	995
3	Đường giáp ranh 02 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 2), xã Giang Điền	4.491	1.408	2.883	200	3.520	500
4	Nâng cấp, mở rộng vỉa hè tuyến đường giảm tải học sinh liên xã Đông Hòa-Trung Hòa-Tây Hòa, xã Trung Hòa	4.074	1.261	2.663	150	3.154	500
5	Đường Quảng Tiến số 32, xã Quảng Tiến	7.050	2.352	4.398	300	5.880	1.000
6	Đường C2 ấp Thuận An, xã Sông Thao	14.043	5.517	7.626	900	11.034	2.000
7	Đường liên thôn ấp 6, xã Sông Trầu	12.153	4.693	6.560	900	9.386	1.500

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường từ Cầu An Hưng đến khu vực Sông Đĩnh (giai đoạn 2), xã Tây Hòa	13.624	5.097	7.752	775	10.195	1.500
9	Đường từ UBND xã Thanh Bình đi ấp Trường An, xã Thanh Bình	4.302	1.692	2.410	200	3.384	500
10	Đường nội đồng Suối Đá Bàn đi Tây Hòa, xã Trung Hòa	11.582	3.634	7.148	800	9.087	1.000
11	Đường C2 - Suối Rét, xã Sông Thao	9.502	3.793	5.109	600	7.586	1.000
12	Đường mương 2 cánh đồng 3 xã Sông Thao	4.448	1.781	2.367	300	3.562	500
13	Đường ấp Tân Hoa - Tân Hợp (đoạn tiếp giáp đường 3/2 đến tiếp giáp đường Cây Da), xã Bàu Hàm	4.976	1.966	2.710	300	3.933	1.000
14	Đường Định Canh - Định Cư, xã Bàu Hàm	6.376	2.562	3.514	300	5.125	1.000
15	Đường Cây Táo, xã Bàu Hàm	4.742	1.853	2.589	300	3.707	700
16	Đường vào cụm làng nghề xã Bình Minh	5.539	1.831	3.128	580	4.579	600
17	Đường số 66 ấp Tân Bắc, xã Bình Minh	4.350	1.457	2.423	470	3.644	500
18	Đường giáp ranh 02 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 1), xã Giang Điền	2.926	905	1.860	161	2.262	655
19	Đường Đoàn Kết II, xã Giang Điền	4.362	1.333	2.729	300	3.333	500
20	Đường tổ 2 - 3, ấp 7, xã Sông Trà	4.479	1.677	2.402	400	3.355	500
21	Đường ấp 2, xã Sông Trà	4.390	1.707	2.383	300	3.414	600
22	Đường liên thôn ấp 4, xã Sông Trà	4.485	1.713	2.422	350	3.427	600
23	Đường liên ấp Lộc Hòa - An Hòa, xã Tây Hòa	7.364	2.690	4.045	629	5.380	1.000
24	Đường Tây Hòa đi ấp Thuận Trường xã Sông Thao, xã Tây Hòa	4.670	1.840	2.530	300	3.602	700
25	Đường nội đồng Bà Dông đi khu chăn nuôi tập trung Đồi Quân về Đồi Nam, xã Trung Hòa	20.909	6.275	13.934	700	15.688	2.000
26	Đường liên tổ 2 - 8 ấp Tân Hưng, xã Đồi 61	3.954	1.587	2.217	150	3.174	600
27	Các nhánh đường GTNT ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	3.995	1.523	2.172	300	3.047	600
28	Cải tạo, mở rộng đường D12, xã Trung Hòa	6.014	2.079	3.735	200	5.199	629
<b>C</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>	<b>38.830</b>	<b>16.473</b>	<b>12.172</b>	<b>10.185</b>	<b>32.941</b>	<b>4.893</b>
<b>I</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>						
	<b>Xã Phú Tân</b>						
1	Đường khu 2, 5 ấp 8, xã Phú Tân	2.881	1.215	729	937	2.430	215
	<b>Xã Phú Lợi</b>						
2	Nâng cấp đường vào khu chăn nuôi tập trung	4.348	1.845	1.476	1.027	3.689	445
3	Nâng cấp đường nội đồng tổ 3 ấp 6 xã Phú Lợi	4.713	2.031	1.625	1.057	4.062	631
4	Nâng cấp đường vào cánh đồng lúa xã Phú Lợi	2.633	1.122	898	613	2.245	322
5	Nâng cấp đường Be 117 xã Phú Lợi	3.360	1.434	1.147	779	2.867	434

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư					KH vốn tỉnh hỗ trợ năm 2021 (đợt 2) nguồn vốn NSTT
		Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	
			Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Ban quản lý dự án</b>						
6	Nâng cấp đường liên ấp 5-3 đoạn 2 (Bắc 763) xã Suối Nho	7.222	3.043	2.434	1.745	6.086	1.337
<b>II</b>	<b>Các dự án khởi công mới</b>						
	<b>Xã Suối Nho</b>						
7	Nâng cấp đường nội đồng tổ hợp tác cây rau áp chợ, xã Suối Nho	2.511	1.064	851	596	2.127	264
	<b>Xã Ngọc Định</b>						
8	Đường tổ 3- tổ 5 ấp Hòa Hiệp	2.747	1.148	689	910	2.295	348
9	Nâng cấp đường vào chùa Bửu Sơn nối dài ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Định	2.097	901	721	475	1.801	201
	<b>Xã Phú Cường</b>						
10	Đường tổ 1 KDC 1 (Đồi 2) xã Phú Cường;	3.236	1.370	822	1.044	2.740	296
	<b>Xã Phú Hòa</b>						
11	Đường KDC 16 ấp 4, xã Phú Hòa	3.082	1.300	780	1.002	2.599	400
<b>D</b>	<b>HUYỆN LONG THÀNH</b>	<b>17.954</b>	<b>6.072</b>	<b>7.328</b>	<b>4.554</b>	<b>15.180</b>	<b>6.072</b>
1	Đường Khu 2, xã Long Phước	1.871	631	766	473	1.578	631
2	Hẻm 177, 178, 179; 177/1; 177/2; 177/5; 177/6 đường Suối Quýt xã Cẩm Đường	5.009	1.714	2.010	1.285	4.284	1.714
3	Hẻm 64/9 đường Cây Sung, xã Cẩm Đường	3.432	1.137	1.443	853	2.842	1.137
4	Hẻm 2 đường ấp 1 xã Bình Sơn	428	146	172	110	366	146
5	Đường ấp 1 xã Bình Sơn	781	267	314	200	667	267
6	Đường ấp 1-9 xã Bình Sơn	2.268	770	921	578	1.925	770
7	Nâng cấp đường An Định, ấp 3, xã Tam An	1.688	597	643	448	1.493	597
8	Đường Nguyễn Thị Mai, xã Tân Hiệp	1.376	449	590	337	1.123	449
9	Hẻm 430 đường Tân Hiệp, xã Tân Hiệp	1.101	361	470	271	902	361



**Phụ lục VIII**

**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 PHÂN CẤP  
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/ 12 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2021								Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xã số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu nguồn XSKT	nguồn hỗ trợ XHH			
							Đợt 1		Đợt 2	
							nguồn XSKT	nguồn kết dư	Nguồn NSTT	
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	<b>3.427.721</b>	<b>1.298.000</b>	<b>63.877</b>	<b>648.000</b>	<b>73.000</b>	<b>94.815</b>	<b>1.092</b>	<b>48.937</b>	<b>1.200.000</b>
1	Thành phố Biên Hoà	630.819	171.834		85.785					373.200
2	Thành phố Long Khánh	215.209	107.049		53.442		3.718			51.000
3	Huyện Nhơn Trạch	307.388	103.180		51.510	10.000	352	146		142.200
4	Huyện Long Thành	464.342	104.767		52.303				6.072	301.200
5	Huyện Trảng Bom	379.070	103.180	8.000	51.511	15.000	20.000		24.179	157.200
6	Huyện Cẩm Mỹ	245.520	108.140	5.400	53.987	28.000	20.000		13.793	16.200
7	Huyện Xuân Lộc	200.049	119.134		59.475		1.640			19.800
8	Huyện Tân Phú	283.563	135.932	50.000	67.861		17.770			12.000
9	Huyện Định Quán	255.905	128.074		63.938		20.000		4.893	39.000
10	Huyện Thống Nhất	191.794	102.188		51.015		9.445	946		28.200
11	Huyện Vĩnh Cửu	254.062	114.522	477	57.173	20.000	1.890			60.000